ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 539 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ trên các tuyến đường tỉnh thuộc địa bàn tỉnh Bắc Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng và giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ; Thông tư số 35/2023/TT-BGTVT ngày 13/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 18/TTr-SGTVT ngày 12/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ trên các tuyến đường tỉnh thuộc địa bàn tỉnh Bắc Giang theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Công an tỉnh và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh *(b/c)*;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, KTN;
- Lưu: VT, KTN Hiếu.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC 01: CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(bề rộng mặt đường, cấp đường, kết cấu,…)*	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	ĐT.242	6,00	Từ Km0-Km6, mặt đường rộng 6-7m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
2	ĐT.248	26,00	Từ Km0-Km26, mặt đường rộng 3,5m, kết cấu BTN, đường cấp V	
3	ĐT.288	8,80	Từ Km0-Km8+800, mặt đường rộng 11m, kết cấu BTXM, đường cấp III	
		2,10	Từ Km8+800-Km10+900, mặt đường rộng 9m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		6,95	Từ Km10+900-Km17+850, mặt đường rộng từ 7m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
4	ĐT.289	16,00	Từ Km0-Km16, mặt đường rộng 8m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		0,50	Từ Km16-Km16+500, mặt đường rộng 15m, kết cấu BTN, đường cấp III	
		0,50	Từ Km16+500-Km17, mặt đường rộng 21m, kết cấu BTN, đường cấp II	
		1,30	Từ Km17-Km18+300, mặt đường rộng 15m, kết cấu BTN, đường cấp III	
		4,20	Từ Km18+300-Km22+500, mặt đường rộng 11m, kết cấu BTN, đường cấp III	
		4,25	Từ Km22+500-Km26+750, mặt đường rộng 3,5m, kết cấu BTN, đường cấp V	
5	ĐT.290	14,07	Từ Km0-Km14+070, mặt đường rộng 8m, kết cấu BTXM, đường cấp IV	
6	ĐT.291	17,00	Từ Km0-Km17, mặt đường rộng 8m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		8,00	Từ Km17-Km25, mặt đường rộng 6,0m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
7	ĐT.292	19,00	Từ Km0-Km19, mặt đường rộng 11m, kết cấu BTN, đường cấp III	
8	ĐT.292C	1,35	Từ Km0-Km1+350, mặt đường rộng 5,5m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		8,25	Từ Km1+350-Km9+600, mặt đường rộng 3,5m, kết cấu BTN, đường cấp V	
9	ĐT.293	3,00	Từ Km0+00-Km3+00 mặt đường 2x10,5m kết cấu BTN, đường cấp II	

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(bề rộng mặt đường, cấp đường, kết cấu,…)*	Ghi chú
		84,00	Từ Km3-Km87 mặt đường rộng 11m, kết cấu BTN, BTXM, đường cấp III	
10	ĐT.293C	9,40	Từ Km0-Km9+400 mặt đường rộng 7m, kết cấu BTXM, đường cấp IV	
		5,27	Từ Km9+400-Km14+670 mặt đường rộng 11m, kết cấu BTXM, đường cấp III	
11	ĐT.293D	11,30	Từ Km0-Km11+300, mặt đường rộng 4m, kết cấu BTXM, đường cấp V	
12	ĐT.294	15,11	Từ Km0-Km15+110, mặt đường rộng 11m, kết cấu BTN, đường cấp III	
13	ĐT.295	0,80	Từ Km0-Km0+800, mặt đường rộng 11m, kết cấu BTN, đường cấp III	
		9,20	Từ Km0+800-Km10, mặt đường rộng 8m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		7,00	Km10-Km17 mặt đường rộng 6m, kết cấu BTN, đường cấp V	
		1,96	Từ Km17-Km18+960, mặt đường rộng 2x10,5m, kết cấu BTN, đường cấp II	
		9,44	Từ Km18+960-Km28+400, mặt đường rộng 8m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		2,93	Từ Km28+400-Km31+330, mặt đường rộng 7m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		4,17	Từ Km31+330-Km35+500, mặt đường rộng 8m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		2,20	Từ Km35+500-Km37+700, mặt đường rộng 14m, kết cấu BTN, đường cấp III	
		4,86	Từ Km37+700-Km42+555, mặt đường rộng 11m, kết cấu BTN, đường cấp III	
		10,45	Từ Km42+555-Km53, mặt đường rộng 8m, kết cấu BTN, đường cấp III	
		13,00	Từ Km53-Km66, mặt đường rộng 11m, kết cấu BTN, đường cấp III	
		4,00	Km66-Km70, mặt đường rộng 10,5m, kết cấu BTN, đường cấp III	
14	ĐT.295B	16,60	Từ Km0-Km3+782 và đoạn Km11-Km23+800, mặt đường rộng 11m, kết cấu BTN, đường cấp III	
15	ĐT.296	9,50	Từ Km0-Km9+500, mặt đường rộng 7m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
16	ĐT.297	8,00	Từ Km0-Km8, mặt đường rộng 5,5m, kết cấu BTN, đường cấp V	
17	ĐT.297B	10,20	Từ Km0-Km10+200 mặt đường rộng 5,5m, kết cấu BTN, đường cấp V	

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(bề rộng mặt đường, cấp đường, kết cấu,…)*	Ghi chú
18	ĐT.298	16,60	Từ Km0-Km16+600, mặt đường rộng 11m, kết cấu BTN, đường cấp III	
		1,40	Từ Km16+600-Km18+00 mặt đường rộng 8m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
19	ĐT.299	9,56	Từ Km0-Km9+563, mặt đường rộng 5,5m, kết cấu BTN, đường cấp V	
		2,24	Từ Km9+563-Km11+800, mặt đường rộng từ 10,5m, kết cấu BTN, đường cấp III	
		8,60	Từ Km11+800-Km20+400, mặt đường rộng từ 11m, kết cấu BTN, đường cấp III	
20	ĐT.299B	2,00	Từ Km0-Km2, mặt đường rộng 7m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		2,00	Từ Km2-Km4, mặt đường rộng 5,5m, kết cấu BTN, đường cấp V	
		0,46	Từ Km4-Km4+460, mặt đường rộng 7m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		0,48	Từ Km4+460-Km4+940, mặt đường rộng 10m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		0,80	Từ Km4+940-Km5+740, mặt đường rộng 9m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		0,96	Km5+740-Km6+700, mặt đường rộng 7m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		0,38	Từ Km6+700-Km7+080, mặt đường rộng 5,5m, kết cấu BTN, đường cấp V	
21	ĐT.299C	4,90	Từ Km0-Km4+900, mặt đường rộng 7m, kết cấu BTN, đường cấp IV	
		1,80	Từ Km4-Km6+700, mặt đường rộng 11m, kết cấu BTN, đường cấp III	
22	ĐT.398	20,20	Từ Km0-Km20+200, mặt đường rộng 11m, kết cấu BTXM, đường cấp III	
23	ĐT.398B	23,57	Từ Km20+300-Km38+500, mặt đường rộng 11m, kết cấu BTN; đoạn Km38+500-Km43+870, mặt đường rộng 11m, kết cấu mặt đường BTXM; đường cấp III	
24	Đoạn tránh QL.17	1,32	Mặt đường rộng 11m, kết cấu BTN, đường cấp III	

PHỤ LỤC 02: CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên đường	Lý trình		Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường			Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		ĐB	MN	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)	Lý do hạn chế	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	ĐT.297	Km0	Km8	huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	V					
		Km5+850 (cầu Hoàng Thanh)					4,5		mặt cầu rộng 4,5m hẹp hơn mặt đường rộng 5,5m	
2	ĐT.297B	Km0+00	Km10+200	huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	V					
		Km4+430 (cầu Lương Tân)					4,5		mặt cầu rộng 4,5m hẹp hơn mặt đường rộng 5,5m	

PHỤ LỤC 03: CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên đường	Lý trình	Thành phố/huyện	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	ĐT.296	Km1+080	Hiệp Hoà	Cầu Đức Thắng	H13 - X60	13T		Cắm biển P.115
2	ĐT.296	Km3+480	Hiệp Hoà	Cầu Thường Thắng	H13 - X60	13T		Cắm biển P.115
3	ĐT.296	Km7+100	Hiệp Hoà	Cầu Hà Nội	H13 - X60	13T		Cắm biển P.115
4	ĐT.297B	Km4+430	Tân Yên	Cầu Lương Tân	H10	10T	Có mặt cầu rộng 4,5m hẹp hơn mặt đường rộng 5,5m	Cắm biển P.115
5	ĐT.297	Km5+850	Tân Yên	Cầu Hoàng Thanh	H13-X60	8T	Có mặt cầu rộng 4,5m hẹp hơn mặt đường rộng 5,5m	Cắm biển P.115